

Số: 243 /QĐ-ĐHXDMT

Phủ Yên, ngày 24 tháng 5 năm 2016

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế Đào tạo trình độ đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG

Căn cứ Quyết định số 175/QĐ-ĐHXDMT ngày 27/12/2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung;

Căn cứ Quyết định ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ theo văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thông qua Quy chế Đào tạo trình độ đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung ngày 26/01/2016.

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Quản lý Đào tạo,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 263/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/4/2012 và Quyết định số 142/QĐ-ĐHXDMT ngày 30/3/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về ban hành Quy chế học vụ theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 417b/ QĐ-ĐHXDMT ngày 09/9/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về ban hành Quy định về các điều kiện để sinh viên bậc đại học, cao đẳng được làm đồ án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp; Quyết định số 404/QĐ-ĐHXDMT ngày 01/9/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc Sửa đổi, bổ sung điều 19 của Quy chế học vụ theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 263/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/4/2012 và Quyết định số 142/QĐ-ĐHXDMT ngày 30/3/2013.

**Điều 3.** Trưởng các đơn vị, viên chức, học sinh, sinh viên trong toàn trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu;
- Như điều 3;
- Lưu QLĐT, VT. **2**



PGS. TS. Vũ Ngọc Anh





## QUY CHẾ

**Đào tạo trình độ đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 243 /QĐ-ĐHXDĐT, ngày 24/5/2016  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung)*

### Chương I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, bao gồm: tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi học phần; xét và công nhận tốt nghiệp.
2. Quy chế này áp dụng đối với sinh viên các khóa đào tạo hệ chính quy ở trình độ đại học và cao đẳng thực hiện theo hình thức tích lũy tín chỉ.

##### **Điều 2. Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết, khối lượng kiến thức tối thiểu, chuẩn đầu ra và năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp.**

1. Chương trình đào tạo là hệ thống kiến thức lý thuyết và thực hành được thiết kế đồng bộ với phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá kết quả học tập để đảm bảo người học tích lũy được kiến thức và đạt được năng lực cần thiết đối với mỗi trình độ của giáo dục đại học.
2. Chương trình đào tạo (sau đây gọi tắt là chương trình) cần thể hiện rõ: trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.
3. Mỗi chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành, kiểu ngành chính - ngành phụ, kiểu 2 văn bằng) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.
4. Đề cương chi tiết của từng học phần phải thể hiện rõ số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), nội dung lý thuyết và thực hành, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.
5. Khối lượng kiến thức tối thiểu đối với một trình độ đào tạo của giáo dục đại



học là số lượng tín chỉ bắt buộc mà người học phải tích lũy được ở trình độ đào tạo đó, không bao gồm số lượng tín chỉ của các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh.

6. Chuẩn đầu ra là yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp mà người học đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, được cơ sở đào tạo cam kết với người học, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện.

7. Năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp là khả năng làm việc cá nhân và làm việc nhóm trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp và tâm huyết với nghề; bao gồm kiến thức, kỹ năng, tính chủ động sáng tạo trong giải quyết các vấn đề liên quan đến ngành, chuyên ngành tương ứng đối với mỗi trình độ đào tạo.

8. Khối lượng kiến thức tối thiểu đối với các trình độ đào tạo của giáo dục đại học được quy định cụ thể như sau:

a. Trình độ đại học: 120 tín chỉ. Đối với những ngành có thời gian đào tạo 5 năm hoặc 6 năm thì khối lượng kiến thức tích lũy tối thiểu tương ứng là 150 hoặc 180 tín chỉ.

b. Trình độ cao đẳng: 90 tín chỉ đối với khoá cao đẳng 3 năm; 60 tín chỉ đối với khoá cao đẳng 2 năm.”

### **Điều 3. Học phần và Tín chỉ**

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho người học tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng theo quy định của trường.

#### **2. Các loại học phần**

a. Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy.

b. Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo sự tư vấn của cố vấn học tập nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được lựa chọn tùy theo khả năng của sinh viên để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

c. Học phần tương đương hoặc học phần thay thế (gọi chung là học phần thay thế) là học phần mà sinh viên được phép tích lũy để thay thế cho một học phần khác nằm trong chương trình đào tạo. Học phần thay thế có thể được tổ chức giảng dạy để thay thế cho một học phần đã có trong chương trình đào tạo nhưng nay không còn tổ chức giảng dạy tại trường hoặc là một học phần tự chọn thay cho một học phần tự chọn khác mà sinh viên đã thi không đạt kết quả (bị điểm F).

Các học phần thay thế do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đề xuất của Bộ môn, Khoa và phòng Quản lý Đào tạo nhằm bổ sung cho chương trình đào tạo trong quá trình thực hiện.



d. Học phần đặc biệt là các phần không tính tín chỉ tích lũy nhưng sinh viên phải học và được cấp chứng chỉ mới đủ điều kiện tốt nghiệp, ví dụ: học phần Giáo dục quốc phòng - An ninh, học phần Giáo dục thể chất,...

đ. Căn cứ vào điều kiện đăng ký học phần, chia ra:

- Học phần tiên quyết: Học phần A là học phần tiên quyết của học phần B với điều kiện để đăng ký học phần B, sinh viên phải hoàn thành xong (kết quả đạt yêu cầu) học phần A.

- Học phần học trước: Học phần A là học phần học trước của học phần B với điều kiện để đăng ký học phần B, sinh viên phải đăng ký và học xong (có thể chưa đạt) học phần A.

- Học phần song hành: Học phần A là học phần song hành của học phần B khi đó sinh viên có thể đăng ký học trước hoặc học đồng thời với học phần B.

3. Tín chỉ là đơn vị tính khối lượng học tập của người học

a. Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp, luận văn, luận án;

b. Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập.

c. Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân;

d. Tín chỉ học phí (TCHP) là đơn vị được sử dụng để xác định mức học phí cho mỗi học phần sinh viên đăng ký học. Số tín chỉ học phí phụ thuộc vào khối lượng và đặc thù của mỗi học phần. Số tín chỉ học phí của một học phần có thể khác số tín chỉ học tập của học phần đó.

đ. Học phí được xác định bằng tổng số tín chỉ học phí của các học phần mà sinh viên được xếp học trong học kỳ nhân với mức học phí/1 TCHP. Mức học phí/1 TCHP của mỗi học kỳ do Hiệu trưởng quyết định và quy định cụ thể đối với từng hệ đào tạo và chương trình đào tạo.

4. Trong hoạt động đào tạo trình độ đại học, cao đẳng có ba hình thức dạy - học:

a. Lên lớp: Sinh viên học tập trên lớp thông qua bài giảng, hướng dẫn của giảng viên tại lớp.

b. Thực hành: Sinh viên học tập thông qua thực hành, thực tập, làm bài tập, đọc và nghiên cứu tài liệu, ... dưới sự trợ giúp trực tiếp của giảng viên.

c. Tự học: Sinh viên tự học tập, nghiên cứu theo hình thức cá nhân hoặc tổ, nhóm (ở nhà, ở thư viện, ... ) và theo kế hoạch, nhiệm vụ, nội dung do giảng viên giao; được kiểm tra - đánh giá và tích lũy vào kết quả học tập cuối cùng.

5. Số tiết, số giờ đối với từng học phần được bố trí phù hợp với ngành đào tạo và đặc điểm của nhà trường được thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết các học phần.

6. Việc tính số giờ giảng dạy cho giảng viên dựa trên cơ sở số giờ giảng dạy trên lớp, số giờ thực hành, thực tập, số giờ chuẩn bị khối lượng tự học cho sinh viên,



đánh giá kết quả tự học của sinh viên và số giờ tiếp xúc sinh viên ngoài giờ lên lớp được tính theo “Quy định chế độ làm việc đối với cán bộ giảng dạy Trường Đại học Xây dựng Miền Trung” hiện hành.

#### **Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy**

Thời gian hoạt động giảng dạy của trường được tính từ 7 giờ đến 21 giờ hàng ngày, từ thứ Hai đến thứ Bảy hàng tuần.

Tùy theo số lượng sinh viên, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của trường, phòng Quản lý Đào tạo sắp xếp thời khóa biểu hàng ngày cho các lớp học. Nguyên tắc chung là bố trí số lượng sinh viên trong một lớp học theo học phần tối đa là 80 sinh viên, tối thiểu là 25 sinh viên. Các trường hợp đặc biệt, phòng Quản lý Đào tạo lập kế hoạch phân lớp theo sĩ số cho phù hợp trình Hiệu trưởng phê duyệt.

#### **Điều 5. Đánh giá kết quả học tập**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

2. Điểm trung bình chung học kỳ (TBCHK) là điểm trung bình chung có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A+, A, B+, B, C+, C, D+, D tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy (TBCTL) là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A<sup>+</sup>, A, B<sup>+</sup>, B, C<sup>+</sup>, C, D<sup>+</sup>, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

## **Chương II**

### **TỔ CHỨC ĐÀO TẠO**

#### **Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo**

1. Trường tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ.

a. Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể. Tùy thuộc chương trình, khóa học được quy định như sau:

- Đào tạo trình độ cao đẳng: đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp thực hiện trong 3 năm học với tất cả các ngành đào tạo của trường; đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành đào tạo thực hiện trong 1,5 năm học.

- Đào tạo trình độ đại học: đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp thực hiện trong 5 năm học với các ngành kỹ



thuật và 4 năm học với các ngành kinh tế; đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành đào tạo thực hiện từ 2,5 năm đến 3 năm học; đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành đào tạo thực hiện trong 2 năm học với các ngành kỹ thuật và 1,5 năm học với các ngành kinh tế.

b. Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, nhà trường tổ chức thêm một kỳ học phụ vào dịp hè để sinh viên có điều kiện được học lại, học bù hoặc học vượt. Học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

2. Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho các chương trình, số học phần được phân bổ cho từng năm học, từng học kỳ.

3. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình bao gồm: thời gian thiết kế cho chương trình quy định tại khoản 1 của Điều này, cộng với 2 học kỳ đối với các khoá học dưới 3 năm; 4 học kỳ đối với các khoá học từ 3 đến dưới 5 năm; 6 học kỳ đối với các khoá học 5 năm.

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

### **Điều 7. Đăng ký nhập học**

1. Khi đăng ký vào học, sinh viên phải nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Tất cả giấy tờ khi sinh viên nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân do phòng Công tác học sinh sinh viên của trường quản lý.

2. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, phòng Công tác học sinh sinh viên trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận người đến học là sinh viên chính thức của trường và cấp cho người học:

- a. Thẻ sinh viên;
- b. Sổ đăng ký học tập;
- c. Phiếu nhận cổ vấn học tập.

3. Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

4. Sinh viên nhập học được trường cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung chương trình, kế hoạch đào tạo, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

### **Điều 8. Sắp xếp sinh viên vào học các ngành đào tạo**

1. Trường hợp xác định điểm trúng tuyển theo chuyên ngành đào tạo trong kỳ tuyển sinh thì những thí sinh đạt yêu cầu xét tuyển được nhà trường sắp xếp vào học theo chuyên ngành đào tạo mà thí sinh đã đăng ký.

2. Trường hợp xác định điểm trúng tuyển theo ngành trong kỳ tuyển sinh, nhà trường công bố công khai chỉ tiêu đào tạo cho từng chuyên ngành thuộc từng ngành đào tạo và tổ chức cho thí sinh đăng ký chuyên ngành trước khi nhập học (Mỗi thí sinh được đăng ký một số chuyên ngành).



Căn cứ vào chỉ tiêu, kết quả đăng ký chuyên ngành, điểm tuyển sinh và kết quả học tập, ... Hiệu trưởng quy định cụ thể các tiêu chí và thứ tự ưu tiên để sắp xếp sinh viên vào các chuyên ngành đào tạo theo thông báo tuyển sinh hàng năm.

## **Điều 9. Tổ chức lớp học**

### **1. Lớp quản lý (lớp theo khóa học)**

a. Lớp quản lý là lớp bao gồm các sinh viên đăng ký học cùng một chương trình đào tạo và cùng bắt đầu một khóa học. Lớp quản lý được tổ chức theo khóa tuyển sinh và theo ngành, chuyên ngành đào tạo, được duy trì trong cả khóa học, có hệ thống cán bộ lớp, cán bộ Đoàn và Hội sinh viên.

b. Mỗi lớp quản lý có một mã số riêng và có một Cố vấn học tập.

### **2. Lớp học phần**

a. Lớp học học phần là đơn vị cơ bản để tổ chức giảng dạy và học tập. Một lớp học phần bao gồm những sinh viên cùng hoặc khác ngành, cùng hoặc khác khóa đăng ký học một học phần trong cùng một khoảng thời gian hoặc cùng thời khóa biểu và do một hoặc nhiều giảng viên giảng dạy.

b. Căn cứ vào số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, trường sẽ tổ chức các lớp học phần. Nguyên tắc bố trí số lượng sinh viên cho mỗi lớp học phần như Điều 4.

c. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học phần sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp, nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ.

3. Một lớp học có thể được chia nhỏ thành nhiều nhóm học tập để thực hiện các công việc thực hành, thảo luận; làm tiểu luận và bài tập lớn; đi thực tập hoặc làm đồ án tốt nghiệp. Giảng viên (hoặc trợ giảng) hướng dẫn nhóm học tập tham gia đánh giá kết quả học tập đối với nội dung do mình phụ trách.

### **4. Đánh giá lớp học phần**

a. Đánh giá lớp học phần là một trong những biện pháp để quản lý quá trình dạy và học của lớp học phần. Công việc đánh giá được tiến hành thông qua thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau về nội dung học phần, tổ chức lớp học, các hoạt động dạy và học của mỗi lớp học, đề cương, chương trình đào tạo, từ đó đưa ra đánh giá kết luận để có những điều chỉnh phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Các nguồn thông tin có thể bao gồm:

- Ý kiến phản hồi từ cố vấn học tập, giảng viên;
- Ý kiến phản hồi từ các sinh viên;
- Thông tin kiểm tra giảng dạy từ bộ phận thanh tra và các khoa quản lý sinh viên (Khoa QLSV) và các đơn vị trong nhà trường;
- Thống kê điểm đánh giá học phần của lớp học.

b. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, phòng Quản lý Đào tạo, phòng Công tác Học sinh sinh viên phối hợp với các khoa tổ chức việc đánh giá lớp học thường xuyên cuối mỗi học kỳ. Kết quả đánh giá lớp học phải được báo cáo trực tiếp



lên Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo được Hiệu trưởng ủy quyền. Hiệu trưởng quyết định về hình thức sử dụng kết quả đánh giá lớp học phần và chỉ đạo thực hiện các biện pháp điều chỉnh cần thiết.

#### 5. Giáo viên cố vấn học tập

a. Giáo viên cố vấn học tập (sau đây gọi là Cố vấn học tập) là người tư vấn và hỗ trợ sinh viên phát huy tối đa khả năng học tập, lựa chọn học phần phù hợp để đáp ứng mục tiêu tốt nghiệp và khả năng tìm được việc làm thích hợp; theo dõi thành tích học tập của sinh viên nhằm giúp sinh viên điều chỉnh kịp thời hoặc đưa ra một lựa chọn đúng trong quá trình học tập.

b. Cố vấn học tập phải là người có kinh nghiệm giảng dạy, kinh nghiệm thực tế nghề nghiệp, có chuyên môn sâu về học phần, ngành, chuyên ngành mình phụ trách cố vấn.

c. Cố vấn học tập do khoa quản lý sinh viên đề cử, Hiệu trưởng ra quyết định công nhận. Cố vấn học tập thực hiện nhiệm vụ theo Quy định về công tác Cố vấn học tập theo quy định hiện hành.

### **Điều 10. Đăng ký khối lượng học tập**

1. Vào đầu năm học, trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với từng học phần.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với Phòng Quản lý Đào tạo. Đối với sinh viên vào học kỳ đầu tiên không phải đăng ký mà sẽ học theo lịch chung của trường.

3. Sinh viên đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ phải thực hiện đăng ký trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tuần.

4. Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a. 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường;

b. 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp loại học lực yếu;

c. Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.

5. Sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của những sinh viên xếp hạng học lực bình thường.

6. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của chương trình đào tạo.

7. Phòng Quản lý Đào tạo chỉ nhận đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở mỗi học kỳ khi đã có chữ ký chấp thuận của cố vấn học tập trong sổ đăng ký học tập hoặc theo quy định của Hiệu trưởng. Khối lượng đăng ký học tập của sinh viên



theo từng học kỳ phải được ghi vào phiếu đăng ký học do phòng Quản lý Đào tạo lưu giữ.

### **Điều 11. Rút bớt học phần đã đăng ký**

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính, nhưng không muộn quá 4 tuần; sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ, nhưng không muộn quá 2 tuần. Ngoài thời hạn quy định, học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

2. Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

- a. Sinh viên phải tự viết đơn gửi về phòng Quản lý đào tạo;
- b. Được cố vấn học tập chấp nhận hoặc theo quy định của Hiệu trưởng;
- c. Không vi phạm khoản 4 Điều 10 của Quy chế này.

3. Sinh viên chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần xin rút bớt, sau khi giảng viên phụ trách nhận giấy báo của phòng Quản lý Đào tạo.

### **Điều 12. Đăng ký học cải thiện**

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F tại kỳ thi theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Quy chế này, phải đăng ký học cải thiện học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A+, A, B+, B, C+, C hoặc D+, D.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F sau các kỳ thi theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Quy chế này, phải đăng ký học cải thiện học phần đó hoặc đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học cải thiện hoặc đổi sang các học phần khác đối với các học phần bị điểm D, D<sup>+</sup> để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

### **Điều 13. Nghỉ ốm**

Sinh viên xin nghỉ ốm trong quá trình học hoặc trong đợt thi, phải viết đơn xin phép gửi trưởng khoa chậm nhất sau 1 tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của bệnh viện cấp huyện, thị trở lên. Tùy thuộc vào thời gian nghỉ phép cụ thể, sinh viên sẽ được giải quyết học vụ tùy thuộc vào một trong các tình huống sau nếu được sự đồng ý của Trưởng khoa:

1. Sinh viên tiếp tục theo học và dự thi kết thúc học phần nếu thời gian vắng đảm bảo không gián đoạn kiến thức học phần;

2. Sinh viên sẽ nhận điểm I, nếu thời gian vắng không đảm bảo tiếp tục theo học kiến thức học phần hoặc vắng mặt trong thời gian diễn ra kỳ thi kết thúc học phần.

### **Điều 14. Xếp hạng năm đào tạo và học lực**

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy (KLTL), sinh viên được xếp hạng năm đào tạo: sinh viên năm thứ nhất, sinh viên năm thứ hai, sinh viên năm thứ ba, sinh viên năm thứ tư, sinh viên năm thứ năm. Tùy thuộc vào khối



lượng của từng chương trình quy định tại khoản 8 Điều 2 của Quy chế này, giới hạn khối lượng kiến thức để chuyển xếp hạng năm đào tạo theo ngành.

2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy (TBCTL), sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a. Hạng bình thường: Nếu điểm TBCTL đạt từ 2,00 trở lên; Trong đó:

- Loại xuất sắc: Điểm TBCTL từ 3,60 đến 4,00;
- Loại giỏi: Điểm TBCTL từ 3,20 đến 3,59;
- Loại khá: Điểm TBCTL từ 2,50 đến 3,19;
- Loại trung bình: Điểm TBCTL từ 2,00 đến 2,49.

b. Hạng yếu: Nếu điểm TBCTL đạt dưới 2,00, nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp hạng sinh viên về học lực.

### **Điều 15. Nghỉ học tạm thời**

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập trong các trường hợp sau:

a. Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b. Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế;

c. Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học tại Điều 16 của Quy chế này và phải đạt điểm TBCTL không dưới 2,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng ít nhất 1 tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

### **Điều 16. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học**

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo kết quả học tập của sinh viên được dựa trên một trong ba điều kiện sau:

a. Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khoá;

b. Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;

c. Tổng số tín chỉ của các học phần bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khoá học đến thời điểm xét vượt quá 24 tín chỉ.

Số lần cảnh báo kết quả học tập tối đa lấy bằng số năm trong thời gian thiết kế



của chương trình đào tạo nhưng không vượt quá 02 lần liên tiếp.

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a. Có số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 1 của Điều này;

b. Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này;

c. Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Quy chế này hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, trường phải thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại trường sinh viên vừa theo học hoặc tại trường khác có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng, thì những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm a, b khoản 2 của Điều này được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ.

4. Phòng Quản lý Đào tạo, phòng Công tác Học sinh, sinh viên trình Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

### **Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình**

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a. Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

b. Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất và sinh viên không thuộc diện xếp hạng học lực yếu;

c. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 thì phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

3. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

4. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.



## **Điều 18. Chuyển trường, đi học nước ngoài**

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

a. Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b. Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c. Được sự đồng ý của trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;

d. Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a. Sinh viên đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;

b. Sinh viên thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;

c. Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa;

d. Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển trường

a. Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của nhà trường;

b. Hiệu trưởng trường có sinh viên chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc tiếp tục học tập của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

4. Sinh viên có thành tích xuất sắc trong học tập có thể được chọn đi học ở nước ngoài nếu đáp ứng được các tiêu thức tuyển chọn theo Quy chế của Bộ GD&ĐT và nước tiếp nhận theo từng lần tuyển chọn. Chỉ tiêu và tiêu thức tuyển chọn được nhà trường thông báo công khai cho sinh viên biết. Trường hợp số sinh viên đáp ứng các tiêu thức tuyển chọn lớn hơn chỉ tiêu cho phép thì việc tuyển chọn được tiến hành theo nguyên tắc đáp ứng các tiêu thức tuyển chọn từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu.

5. Sinh viên được chọn đi học ở nước ngoài nếu không đạt yêu cầu về điểm ngoại ngữ (sau thời gian học ngoại ngữ theo quy định) sẽ được tiếp nhận trở lại để học tập ở khoá học phù hợp. Thời gian học ngoại ngữ của sinh viên không tính là thời gian ngừng học.

### Chương III

## KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

### Điều 19. Đánh giá học phần

1. Đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và bài tập lớn, học phần giáo dục thể chất: điểm học phần được tính căn cứ vào các điểm đánh giá bộ phận như sau:

a. Điểm thứ 1 (trọng số 10%): Đánh giá nhận thức và thái độ tham gia học tập:

- Sinh viên làm bài tập và các nhiệm vụ khác do giáo viên giao về nhà đạt yêu cầu: đánh giá 3,0 điểm;

- Sinh viên nghiêm túc học tập, nhưng không tham gia phát biểu xây dựng bài: đánh giá 3,0 điểm;

- Cộng điểm: có phát biểu xây dựng bài;

- Trừ điểm: không nghiêm túc trong giờ học, không làm hoặc làm chưa đạt yêu cầu bài tập và các nhiệm vụ khác do giáo viên giao về nhà.

b. Điểm thứ 2 (trọng số 10%): Đánh giá mức độ chuyên cần:

Tỷ lệ vắng	Quy ra điểm	Tỷ lệ vắng	Quy ra điểm
Không vắng	10	10,1% đến 12%	4
0,1% đến 2%	9	12,1% đến 14%	3
2,1% đến 4%	8	14,1% đến 16%	2
4,1% đến 6%	7	16,1% đến 20%	1
6,1% đến 8%	6	Vắng > 20%	0
8,1% đến 10%	5		

c. Điểm thứ 3 (trọng số 20%): Thi giữa học phần hoặc bài tập lớn (trong học phần lý thuyết);

d. Điểm thứ 4 (trọng số 60%): Thi kết thúc học phần.

2. Đối với học phần đồ án, bài tập lớn: điểm học phần được tính căn cứ vào các điểm đánh giá bộ phận như sau:

a. Điểm thứ 1 (trọng số 30%): Hướng dẫn đồ án, hướng dẫn bài tập lớn;

b. Điểm thứ 2 (trọng số 70%): Bảo vệ đồ án, bảo vệ bài tập lớn.

3. Đối với học phần thực hành, thực tập: sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm học phần là trung bình cộng của điểm các bài thực hành.

4. Đối với học phần thí nghiệm: sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm. Điểm học phần là trung bình cộng của điểm các bài thí nghiệm.

5. Đối với học phần Tham quan: điểm học phần là điểm chấm báo cáo thu hoạch.

6. Đối với học phần Thực tập cuối khóa: điểm học phần là điểm chấm báo cáo thực tập và kiểm tra vấn đáp.



## 7. Thi giữa học phần

a. Thi giữa học phần được đánh giá theo hình thức thi viết, trắc nghiệm, thảo luận, chữa bài tập trên lớp, thực hành, trình bày, ... (đối với học phần có cả lý thuyết và thực hành).

b. Sinh viên không dự thi giữa học phần thì bị tính điểm 0 cho điểm thi giữa học phần của học phần đó.

8. Các quy định về đánh giá học phần phải được ghi đầy đủ vào đề cương chi tiết của từng học phần.

9. Điều kiện dự thi kết thúc học phần được thực hiện theo Quy chế thi và kiểm tra của nhà trường hiện hành. Thi kết thúc học phần được quy định tại Điều 20, 21 của Quy chế này.

10. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận trừ thi kết thúc học phần. Giảng viên giảng dạy học phần phải công bố công khai danh sách sinh viên không được dự thi kết thúc học phần cho lớp chậm nhất 3 ngày trước ngày thi, thực hiện các quy định theo Quy trình tổ chức thi hiện hành của nhà trường. Sinh viên không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần nhận điểm 0 và là điểm đánh giá học phần với ghi chú rõ trong bảng điểm quá trình.

### **Điều 20. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần**

1. Cuối mỗi học kỳ, nhà trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ (nếu có) để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính vì có lý do chính đáng, kỳ thi phụ tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính.

2. Thời gian ôn thi dành cho mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, thời gian ôn thi cho mỗi tín chỉ ít nhất là 2/3 ngày. Thời gian ôn thi được bố trí trên thời khóa biểu hàng tuần.

### **Điều 21. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần**

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hiệu trưởng duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần và sinh viên được thông báo khi bắt đầu học phần.

3. Công tác ra đề thi, chấm thi, chấm phúc khảo, quản lý và lưu trữ bài thi, công bố kết quả thi kết thúc học phần thực hiện theo Quy chế thi và kiểm tra hiện hành của nhà trường.

4. Mỗi học phần chỉ tổ chức một lần thi duy nhất. Sinh viên có học phần bị điểm F (hoặc điểm D, D+ nếu có nhu cầu) phải đăng ký học cải thiện theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

5. Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do

chính đáng phải nhận điểm 0.

6. Sinh viên vắng mặt có lý do được chấp nhận ở kỳ thi chính, nếu được Trường khoa cho phép, được dự thi ở kỳ thi phụ ngay sau đó. Điểm thi kết thúc học phần được coi là điểm thi lần đầu. Trường hợp không có kỳ thi phụ, những sinh viên này sẽ phải dự thi tại các kỳ thi kết thúc học phần ở các học kỳ sau.

## **Điều 22. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần**

1. Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a. Loại đạt:

<b>A<sup>+</sup></b> (9 - 10)	: Xuất sắc
<b>A</b> (8,5 - 8,9)	: Giỏi
<b>B</b> (7,0 - 7,4); <b>B<sup>+</sup></b> (7,5 - 8,4)	: Khá
<b>C</b> (5,5 - 5,9); <b>C<sup>+</sup></b> (6,0 - 6,9)	: Trung bình
<b>D</b> (4,0 - 4,4); <b>D<sup>+</sup></b> (4,5 - 5,4)	: Yếu

b. Loại không đạt: F (dưới 4,0) Kém

c. Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

**I** Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

**X** Chưa nhận được kết quả thi.

d. Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

3. Việc xếp loại các mức điểm A<sup>+</sup>, A, B<sup>+</sup>, B, C<sup>+</sup>, C, D<sup>+</sup>, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a. Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b. Chuyển đổi từ mức I qua, sau khi có kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c. Chuyển đổi từ mức X qua.

4. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận ở mức F.

5. Việc xếp loại theo mức I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a. Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được Trường khoa cho phép;



b. Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được Trưởng khoa chấp nhận.

Trừ các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định, trước khi bắt đầu vào học kỳ kế tiếp, sinh viên nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển điểm.

Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

6. Việc xếp loại theo mức X được áp dụng đối với những học phần mà phòng Quản lý đào tạo chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ khoa chuyển lên.

7. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a. Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A+, A, B+, B, C+, C, D+, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt;

b. Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên được chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

### **Điều 23. Cách tính điểm trung bình chung**

1. Để tính điểm trung bình chung học kỳ (TBCHK) và điểm trung bình chung tích lũy (TBCTL), mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

A <sup>+</sup> , A	tương ứng với 4
B <sup>+</sup>	tương ứng với 3,5
B	tương ứng với 3
C <sup>+</sup>	tương ứng với 2,5
C	tương ứng với 2
D <sup>+</sup>	tương ứng với 1,5
D	tương ứng với 1
F	tương ứng với 0

2. Điểm TBCHK và điểm TBCTL được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

Trong đó:

A là điểm TBCHK hoặc điểm TBCTL

$a_i$  là điểm của học phần thứ  $i$

$n_i$  là số tín chỉ của học phần thứ  $i$

$n$  là tổng số học phần

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Điểm TBCHK để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần lần thứ nhất. Điểm TBCHK và điểm TBCTL để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết

thức học phần cao nhất trong các lần thi.

## **Chương IV**

### **XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**

#### **Điều 24. Thực tập cuối khóa; làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp**

1. Đầu học kỳ cuối khóa, sau khi học xong tất cả các học phần lý thuyết và thực hành, nhà trường tổ chức cho sinh viên thực tập cuối khóa trước khi xét điều kiện làm đồ án tốt nghiệp, trình tự như sau:

a. Phòng Quản lý Đào tạo căn cứ kế hoạch tốt nghiệp, thông báo cho sinh viên nhận giấy giới thiệu tại khoa quản lý sinh viên để liên hệ địa điểm thực tập;

b. Sinh viên nộp lại giấy giới thiệu có xác nhận của cơ quan đồng ý cho thực tập tại cơ quan cho khoa quản lý sinh viên;

c. Khoa quản lý sinh viên làm quyết định trình Hiệu trưởng phê duyệt và tổ chức cho sinh viên đi thực tập cuối khóa; chịu trách nhiệm về đề cương, nội dung báo cáo, nhật ký thực tập và tổ chức đánh giá theo khoản 6 Điều 19 của Quy chế này;

d. Điểm thực tập cuối khóa được thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b, khoản 2 Điều 22 của Quy chế này. Điểm thực tập cuối khóa được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học;

đ. Đối với ngành Kiến trúc, vì đây là ngành đặc thù, Hiệu trưởng giao cho Trưởng khoa Kiến trúc xây dựng đề cương chi tiết học phần này trình Hiệu trưởng phê duyệt và thông báo công khai cho sinh viên đầu năm học cuối khóa được biết.

2. Đầu học kỳ cuối khóa, tùy theo ngành đào tạo, các sinh viên được đăng ký làm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp được quy định như sau:

a. Làm đồ án tốt nghiệp áp dụng cho sinh viên thuộc các ngành khối kỹ thuật, kiến trúc;

b. Làm khóa luận tốt nghiệp áp dụng cho sinh viên thuộc các ngành khối kinh tế, Quản trị kinh doanh.

3. Đồ án, khóa luận tốt nghiệp là học phần có khối lượng không quá 14 tín chỉ cho trình độ đại học và 5 tín chỉ cho trình độ cao đẳng. Số tín chỉ được quy định cụ thể trong chương trình đào tạo của từng ngành.

4. Điều kiện để sinh viên được làm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp

a. Cho đến thời điểm xét làm đồ án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập trở lên;

b. Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo trừ các học phần: Giáo dục quốc phòng - an ninh, Giáo dục thể chất;

c. Điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên (thang điểm 4).

5. Hình thức và thời gian làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; Hình thức chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn, trách nhiệm của bộ môn và khoa đối với sinh viên trong thời gian làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà trường.



6. Đối với một số ngành đào tạo đòi hỏi dành nhiều thời gian cho thí nghiệm hoặc khảo sát để sinh viên hoàn thành đồ án, khóa luận tốt nghiệp, trường có thể bố trí thời gian làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp kết hợp với thời gian thực tập chuyên môn cuối khóa.

### **Điều 25. Đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp**

1. Điểm của đồ án, khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm chữ theo quy định tại điểm a và điểm b, khoản 2 Điều 22 của Quy chế này. Điểm đồ án, khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học.

2. Tùy theo từng chương trình, trình độ đào tạo, cách thức đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 24 của Quy chế này.

3. Sinh viên có đồ án, khóa luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để thay thế, sao cho tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn học thêm tương đương với số tín chỉ của đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

### **Điều 26. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp**

1. Sinh viên được nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b. Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại Điều 2 của Quy chế này;

c. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d. Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do Hiệu trưởng quy định;

đ. Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành học phần giáo dục thể chất (sinh viên hoàn thành đủ các học phần trong chương trình đào tạo và có điểm từng học phần đạt từ 5,0 điểm trở lên) đối với các ngành không chuyên về thể dục - thể thao;

e. Có đơn gửi Phòng Quản lý Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

2. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp nhà trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền làm Chủ tịch, Trưởng phòng Quản lý đào tạo làm ủy viên thư ký và các thành viên là các trưởng khoa chuyên môn, trưởng phòng Công tác học sinh, sinh viên.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.



**Điều 27. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo**

1. Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo chính. Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm TBCTL của toàn khóa học, như sau:

- a. Loại xuất sắc : Điểm TBCTL từ 3,60 đến 4,00;
- b. Loại giỏi : Điểm TBCTL từ 3,20 đến 3,59;
- c. Loại khá : Điểm TBCTL từ 2,50 đến 3,19;
- d. Loại trung bình : Điểm TBCTL từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khóa loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a. Có khối lượng của các học phần phải thi lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b. Đã bị kỷ luật ở mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm ghi chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại khoản 1 Điều 26 của Quy chế này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên còn nợ chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh và chưa hoàn thành học phần giáo dục thể chất, nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác ở trình độ thấp hơn theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Quy chế này.

## **Chương V**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 28. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra**

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần, chuẩn bị đồ án, khóa luận tốt nghiệp, nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp như quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định



của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 29. Tổ chức thực hiện**

1. Định kỳ nhà trường tổ chức rà soát, đánh giá quá trình thực hiện, bổ sung và chỉnh sửa chương trình đào tạo, các quy định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho phù hợp với điều kiện thực tế và lộ trình triển khai đào tạo theo hệ thống tín chỉ của trường.

2. Để so sánh trong tuyển dụng, kết quả học tập toàn khoá của sinh viên đại học, cao đẳng giữa đào tạo theo tín chỉ và đào tạo theo niên chế được chuyển đổi tương đương theo hạng tốt nghiệp, thực hiện theo khoản 2 Điều 22 và khoản 1 Điều 23 của Quy chế này. *h*



**PGS.TS. Vũ Ngọc Anh**

